

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2021/DS-PT

Ngày: 26 - 4 - 2021

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và tranh chấp hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Bà Võ Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2021 về việc “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hụi ”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 58/2021/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2021/QĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê U

Địa chỉ: Kv A, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn L

Địa chỉ: Khu vực C, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

2.2. Bà Quang N

Địa chỉ: Khu vực C, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Phan S

Địa chỉ: Kv A, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3.2. Chị Trịnh T

Địa chỉ: Kv A, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3.3. Ông Trương C

Địa chỉ: Ấp T, Xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3.4. Chị Hồ N

Địa chỉ: Ấp T, Xã H, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3.5. Bà Lâm S.

Địa chỉ: Kv A, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Mai T

Địa chỉ: Khu vực F, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4.2. Bà Đường V

4.3. Bà Lê N

4.4. Bà Trần L

4.5. Bà Lưu Đ

Cùng địa chỉ: Kv A, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4.6. Bà Đặng T

Địa chỉ: Khu vực C, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4.7. Bà Huỳnh T

Địa chỉ: Kv A, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

4.8. Bà Lê Q

Địa chỉ: Khu vực E, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Quang N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Lê U trình bày: Bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn L, bà Quang N có trách nhiệm liên đới trả cho bà các khoản nợ tiền vay và nợ tiền hội cụ thể như sau:

- Đối với khoản nợ tiền vay: Cùng ngày 22/11/2019, bà Quang N có viết 02 biên nhận nợ tiền của bà U tổng cộng là 81.000.000đ (Tám mươi một triệu đồng), trong đó có 01 biên nhận nợ 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và 01 biên nhận nợ 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) như sau:

1. Đối với biên nhận nợ 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) là gồm nhiều khoản nợ vay cộng lại gồm: Khoản vay 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) vào ngày 02/8/2019; khoản vay 2.000.000đ (Hai triệu đồng) vào ngày 13/8/2019; khoản vay 3.650.000đ (Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) để đóng hội; khoản vay 840.000đ (Tám trăm bốn mươi nghìn đồng) để trả nợ và tiền lãi 9.000.000đ (Chín triệu đồng). Tổng cộng là 60.490.000đ (Sáu mươi triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng), bà U tự nguyện giảm cho bà N 490.000đ (Bốn trăm chín mươi nghìn đồng) nên ghi biên nhận nợ 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) vào ngày 22/11/2019. Số tiền này, ông Nguyễn L là chồng bà N đã trả cho bà U 10.000.000đ (Mười triệu đồng) và bà U tự nguyện rút lại yêu cầu đối với 9.000.000đ (Chín triệu đồng) tiền lãi nêu trên, nên chỉ còn nợ là $(60.000.000đ - 10.000.000đ - 9.000.000đ) = 41.000.000đ$ (Bốn mươi một triệu đồng). Bà U khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn ông Liêm, bà N liên đới trả cho bà U số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), riêng bà N trả cho bà U số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

2. Đối với biên nhận nợ 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng): Đây là số tiền mà bà N vay của con dâu bà U tên là Trịnh T. Đến ngày 22/11/2019, giữa bà U với bà N và chị T thống nhất thỏa thuận, là bà U sẽ trả cho chị T thay bà N là 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng), nên bà N viết biên nhận nợ tiền bà U. Vì vậy, bà U khởi kiện yêu cầu bà N trả cho bà U số tiền 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng).

- Đối với khoản nợ tiền hội do bà U làm chủ, thì bà N có tham gia các dây hội sau:

1. Dây hụi mở ngày 15/8/2018 (âm lịch), hụi 1.000.000đ/phần, có 30 phần. Bà N đã hốt và đóng lại 13 lần, còn nợ lại 17 lần chưa đóng là 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng), dây hụi này kết thúc vào ngày 15/12/2020.

2. Dây hụi mở ngày 29/11/2018 (âm lịch), hụi 300.000đ/phần/10 ngày, có 50 phần. Bà N tham gia 02 phần, hốt lần thứ 02 vào ngày 19/12/2018, hốt 02 phần được 26.220.000đ (Hai mươi sáu triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng), bà N đã đóng được 27 lần, còn lại 23 lần chưa đóng là 13.800.000đ (Mười ba triệu tám trăm nghìn đồng), dây hụi này kết thúc vào ngày 09/4/2020.

3. Dây hụi mở ngày 18/9/2018 (âm lịch), hụi 200.000đ/phần/tuần, có 50 phần. Bà N tham gia 02 phần, hốt lần thứ 02 vào ngày 02/10/2018, hốt 02 phần được 21.080.000đ (Hai mươi một triệu không trăm tám mươi nghìn đồng), bà N đã đóng được 36 lần, còn lại 14 chưa đóng là 5.600.000đ (Năm triệu sáu trăm nghìn đồng), dây hụi này kết thúc ngày 17/11/2019.

4. Dây hụi mở ngày 29/02/2019 (âm lịch), hụi 200.000đ/phần/tuần, có 56 phần. Bà N tham gia 02 phần, hốt lần thứ 02 vào ngày 13/02/2019, hốt 02 phần được 19.640.000đ (Mười chín triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), bà N đã đóng được 23 lần, còn lại 33 lần chưa đóng là 13.200.000đ (Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng), dây hụi kết thúc ngày 30/3/2020.

Đồng thời, bà U và bà N có chốt lại số tiền hụi còn nợ của các dây hụi tính từ ngày 09/6/2019 (âm lịch) đến ngày 28/7/2019 (âm lịch) là 11.400.000đ (Mười một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Như vậy, đối với các dây hụi nêu trên thì bà N còn nợ bà U tổng cộng là 61.000.000đ (Sáu mươi một triệu đồng). Tuy nhiên, bà U chỉ yêu cầu bà N trả 44.000.000đ (Bốn mươi bốn triệu đồng) cho 03 dây hụi đã kết thúc, là dây hụi mở ngày 18/9/2018, ngày 29/11/2018, ngày 29/02/2019 và số tiền hụi hai bên đã chốt lại.

Đối với dây hụi mở ngày 15/8/2018 (âm lịch). Bà N còn nợ lại bà U 17 lần chưa đóng là 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng), dây hụi này kết thúc vào ngày 15/12/2020 thì bà U xin rút lại chưa yêu cầu.

- Đối với dây hụi bà N nhờ bà U chơi dùm, thì bà N còn nợ bà U như sau:

1. Dây hụi mở ngày 28/3/2018 (âm lịch), do bà Lâm S làm chủ, hụi 1.000.000đ/phần, có 26 phần. Khi hốt, bà U đưa cho bà N 8.500.000đ (Tám triệu năm trăm nghìn đồng), bà N đã đưa tiền cho bà U đóng lại được 17 lần, còn lại 09 lần bà N chưa đóng là 9.000.000đ (Chín triệu đồng), dây hụi này kết thúc ngày 30/3/2020.

2. Dây hụi mở ngày 06/10/2017 (âm lịch), do bà Lâm S làm chủ, hụi 1.000.000đ/phần/tháng, có 25 phần. Khi hốt, bà U đưa cho bà N 13.420.000đ (Mười ba triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng) và bà N đã đóng được 23 lần, còn 02 lần bà N chưa đóng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), dây hụi này kết thúc ngày 06/10/2019.

3. Dây hụi mở ngày 10/02/2018 (âm lịch), do ông Trương C làm chủ, hụi 500.000đ/phần, có 26 phần. Khi hốt, bà U đưa bà N là 9.000.000đ (Chín triệu đồng) và bà N đã đóng được 18 lần, còn lại 8 lần bà N chưa đóng là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), dây hụi này kết thúc ngày 10/3/2020.

4. Dây hụi mở ngày 20/4/2019 (âm lịch) do ông Trương C làm chủ, hụi 500.000đ/phần, có 21 phần. Khi hốt, bà U đưa cho bà N tiền hốt được là 7.150.000đ (Bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và bà N đã đóng được 03 lần, còn lại 18 lần bà N chưa đóng là 9.000.000đ (Chín triệu đồng).

5. Dây hụi mở ngày 09/7/2019 (âm lịch), do bà Mai T làm chủ, hụi 3.000.000đ/phần/tháng, có 32 phần. Hốt được 51 triệu đồng, còn lại 30 lần bà N chưa đóng là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng).

6. Dây hụi mở ngày 09/02/2019 (âm lịch), do bà Lâm S làm chủ, bà N chơi 03 phần và bán lại cho bà U cùng ngày 09/02/2019, tổng cộng là 76.500.000đ (Bảy mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Đối với 06 dây hụi trên, thì bà N còn nợ bà U tổng cộng là 190.500.000đ (Một trăm chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, bà U chỉ yêu cầu bà N trả 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) cho các dây hụi mở ngày 28/3/2018, ngày 06/10/2017 và ngày 10/02/2018.

Các dây hụi mở ngày 20/4/2019 (âm lịch), ngày 09/7/2019 (âm lịch) và ngày 09/02/2019 (âm lịch), tổng số tiền 175.500.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) thì bà U xin rút lại chưa yêu cầu.

Như vậy, bà U khởi kiện yêu cầu:

1. Yêu cầu vợ chồng ông Liêm, bà N có trách nhiệm liên đới trả cho bà U số tiền nợ vay là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và tính lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 22/11/2019 đến khi xét xử sơ thẩm.

2. Yêu cầu bà N có trách nhiệm trả số tiền nợ vay là (6.000.000đ + 21.000.000đ) = 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng) và tiền nợ hụi là (44.000.000đ + 15.000.000đ) = 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng). Tổng cộng là (27.000.000đ + 59.000.000đ) = 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng) và tính lãi đối với khoản vay 2.000.000đ là 10%/năm, tính từ ngày 22/11/2019 đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn bà Quang N trình bày: Vào năm 2019, bà N có vay của bà U (tên thường gọi Út Hết) tổng cộng 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng). Sau đó, bà U kêu chồng bà N là ông L viết biên nhận thay Ngọc. Đến ngày 13/8/2019, ông L đã trả được 10.000.000đ (Mười triệu đồng), nên chỉ còn nợ lại bà U 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), bà N đồng ý trả cho bà U số tiền 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định, nhưng bà N yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng). Đồng thời, bà N yêu cầu Tòa án xem xét tính lại số tiền lãi mà bà N đã đóng cho bà U là 302.400.000đ (Ba trăm lẻ hai triệu bốn trăm nghìn đồng).

Đối với số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) mà bà U trình bày, thì bà N không thừa nhận nợ bà U, số tiền này bà N thừa nhận là nợ của anh Phan S (con bà U), nên bà N chỉ đồng ý trả cho anh Sang, không đồng ý trả cho bà U.

Đối với số tiền 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng), bà N không thừa nhận vay nợ của bà U, mà thừa nhận vay của con dâu bà U tên Trịnh T và bà N đã trả xong, bà N không có thỏa thuận để bà U trả thay bà Ngọc, nên bà N không đồng ý trả số tiền này cho bà U.

Đối với các khoản nợ hụi mà bà U yêu cầu, thì bà N không đồng ý trả và không thừa nhận nợ. Bà N thừa nhận năm 2016, bà có tham gia chơi hụi do bà U làm chủ nhưng bà đã đóng đầy đủ, hụi đã kết thúc, sau này không tham gia nữa nên bà N không còn nợ hụi bà U.

Các biên nhận nợ bà U cung cấp, thì bà N chỉ thừa nhận biên nhận nợ 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) là chữ ký của bà N(bút lục 246), các biên nhận nợ còn lại bà N không thừa nhận chữ ký của bà Ngọc.

Về kết quả giám định chữ ký trong các biên nhận nợ, bà N không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu giám định lại.

Bị đơn ông Nguyễn L trình bày: Ông L thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Quang N. Vợ chồng ông có nợ bà U tổng số tiền gốc là 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng). Số tiền này, ông Liêm đã trả cho bà U 10.000.000đ (Mười triệu đồng) nên còn nợ lại bà U 35.000.000đ (Ba Mươi lăm triệu đồng). Ông L đồng ý cùng bà N trả cho bà U 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định, ông L yêu cầu được trả dần nợ cho bà U.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trịnh T trình bày: Trước đây, chị có cho bà Quang N vay 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng). Đến ngày 22/11/2019, chị Tuyền cùng bà U và bà N thỏa thuận là bà U sẽ trả nợ 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng) cho chị Tuyền thay cho bà Ngọc, nên bà U đã trả cho chị T 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng), từ đó bà N viết biên nhận nợ bà U 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng). Nay bà N không còn nợ chị T nên chị T không yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phan S trình bày: Anh không có cho bà N vay tiền, anh không nhớ chính xác ngày nào thì anh có đưa số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho mẹ của anh là bà Lê U, để bà U cho bà N vay. Bà N không vay tiền của anh S, nên bà N không nợ anh S mà nợ bà U. Anh S không yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương C trình bày: Bà Lê U có tham gia chơi hụi do ông C làm chủ, nhưng do ông C lớn tuổi nên chỉ đứng tên danh nghĩa trên sổ hụi. Còn việc thu hụi, chơi hụi và quản lý sổ sách đều do

con dâu của ông C là chị Hồ N thực hiện. Ông C không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hồ N trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông C. Bà U có tham gia chơi hội do ông C làm chủ, nhưng ông C chỉ đứng tên trên sổ sách, còn việc quản lý sổ sách và thu gom hội là chị N thực hiện. Việc bà U và bà N có thỏa thuận chơi hội giùm hay không thì chị N không biết, sau khi hốt thì bà U đã đóng hội lại đầy đủ nên chị N không yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lâm S trình bày: Bà N có tham gia chơi hội do bà làm chủ, việc tranh chấp giữa bà N và bà U, thì bà S không biết, bà S không yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 134/2020/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Lê U.

1. Buộc bà Quang N và ông Nguyễn L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê U số tiền vay còn nợ là 37.848.000đ (Ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và số tiền nợ lãi là 2.848.000đ (Hai triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

2. Buộc bà Quang N phải có trách nhiệm trả cho bà Lê U số tiền vay và tiền hội còn nợ tổng cộng là 86.162.000đ (Tám mươi sáu triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng) và số tiền nợ lãi 162.000.000đ (Một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

3. Đình chỉ đối với yêu cầu buộc bà Quang N phải trả tiền dây hội ngày 15/8/2018 (âm lịch) của bà Lê Thị Út; các dây hội do bà Lê U chơi giùm bà Quang N gồm hội ngày 20/4/2019 (âm lịch) do ông Trương C làm chủ, hội ngày 09/7/2019 (âm lịch) do bà Mai T làm chủ và 03 dây hội ngày 09/02/2019 (âm lịch) do bà Lâm S làm chủ.

Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên phần án phí, chi phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, bị đơn bà Quang N kháng cáo.

Nội dung kháng cáo: Bà Quang N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể:

1. Bà N thống nhất trả cho bà U số tiền 37.848.000đ (Ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng) như bản án sơ thẩm đã tuyên, nhưng yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng).

2. Bà N không thống nhất việc cấp sơ thẩm buộc bà trả cho bà U số tiền 86.162.000đ (Tám mươi sáu triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng), vì bà N không nợ bà U.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu về thủ tục tố tụng; từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, tại phiên tòa bà Quang N rút lại phần kháng cáo xin được trả dần số tiền nợ nên căn cứ Điều 312 của Bộ luật tố tụng Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo này của bà N.

Đối với kháng cáo của bà Ngọc, về việc bà N không thống nhất việc cấp sơ thẩm buộc bà N trả cho bà U số tiền 86.162.000đ (Tám mươi sáu triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng), vì bà N cho rằng không nợ bà U nhưng bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giải quyết theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trình tự, thủ tục:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật trong vụ án: Xét nguyên đơn bà Lê Ukhởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn L, bà Quang N phải có nghĩa vụ trả tiền nợ vay và tiền nợ hui nên Tòa án thụ lý và xét xử theo quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp về hui” là đúng theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Về xác định thẩm quyền: Bị đơn ông Nguyễn L và bị đơn bà Quang N có địa chỉ tại khu vực C, phường B, thành phố V, tỉnh Hậu Giang nên Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Phan S, ông Trương C, chị Phan T, chị Hồ N, bà Lâm S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên.

[2] Xét sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Quang N có đơn kháng cáo hợp lệ và còn trong thời hạn theo quy định tại các Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[3] Tại phiên tòa, bị đơn bà Quang N rút lại phần kháng cáo xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) trên tổng số tiền 37.848.000đ (ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng) mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc vợ chồng bà N trả cho bà U. Xét việc rút phần kháng cáo này của bà N, là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ phần kháng cáo này của bà Quang N.

[4] Đối với phần kháng cáo của bà Quang N, về việc bà N kháng cáo không đồng ý trả cho bà U số tiền 86.162.000đ (Tám mươi sáu triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng) mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên thì bà Ngữ nguyên.

Xét kháng cáo của bà Quang N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn bà Lê U khởi kiện, yêu cầu vợ chồng bị đơn ông Nguyễn L, bà Quang N có trách nhiệm liên đới trả cho bà U số tiền nợ vay là 35.000.000đ và lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 22/11/2019 đến khi xét xử sơ thẩm. Bà Lê U khởi kiện, yêu cầu bà Quang N có trách nhiệm trả cho bà U số tiền nợ vay là 27.000.000đ (hai mươi bảy triệu đồng) và tiền nợ hui là 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng), tổng cộng bà U yêu cầu bà N trả là 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng) và tính lãi đối với khoản vay 2.000.000đ là 10%/năm, tính từ ngày 22/11/2019 đến khi xét xử sơ thẩm.

[5] Xét thấy, đối với số tiền nợ vay 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc bà Quang N và ông Nguyễn L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê U và trả số tiền lãi là 2.848.000đ (Hai triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Tổng cộng 37.848.000đ (Ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Số tiền này, không bị cáo và không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Đối với số tiền nợ vay và tiền nợ hui là 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng), trong đó số tiền nợ vay là 27.000.000đ (Hai mươi bảy triệu đồng) và tiền nợ hui là 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng). Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử, buộc bà Quang N phải có trách nhiệm trả cho bà U 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng) và số tiền nợ lãi 162.000.000đ (Một trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Số tiền này, bà N cho rằng không nợ bà U nên kháng cáo. Xét kháng cáo này của bà Ngọc, Hội đồng xét xử xét thấy:

[6.1] Đối với số nợ tiền vay 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), bà U trình bày số tiền này nằm trong biên nhận 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) ghi ngày 22/11/2019, có chữ ký của bà Quang N (bút lục 254) là gồm nhiều khoản nợ vay cộng lại như sau: Khoản vay 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) vào ngày 02/8/2019; khoản vay 2.000.000 (Hai triệu đồng) ngày 13/8/2019; khoản vay 3.650.000đ (Ba triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) để đóng hui; khoản vay 840.000đ (Tám trăm bốn mươi nghìn đồng) để trả nợ và tiền lãi 9.000.000đ (Chín triệu đồng). Tổng cộng là 60.490.000đ (Sáu mươi triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng), bà U tự nguyện giảm cho bà N 490.000đ (Bốn trăm chín mươi nghìn

đồng) nên ghi biên nhận nợ 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) vào ngày 22/11/2019. Số tiền này, ông L là chồng bà N đã trả 10.000.00đ (Mười triệu đồng) và bà U tự nguyện rút lại yêu cầu đối với 9.000.000đ (Chín triệu đồng) tiền lãi nêu trên, nên chỉ còn nợ là $(60.000.000đ - 10.000.000đ - 9.000.000đ) = 41.000.000đ$ (Bốn mươi một triệu đồng). Bà U yêu cầu vợ chồng bị đơn ông L, bà N liên đới trả cho bà U 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), riêng bà N trả cho bà U 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Lời trình bày này của bà U, chỉ được bà N và ông L thừa nhận còn nợ 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) nên ông Liêm, bà N đồng ý trả cho bà U 35.000.000đ tiền gốc và lãi như bản án sơ thẩm đã tuyên; bà N không thừa nhận nợ bà U 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), mà bà N chỉ thừa nhận nợ của con trai bà U là anh Phan S 2.000.000đ (Hai triệu đồng) nên chỉ đồng ý trả cho anh Sang 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Xét lời trình bày của bà N, không được anh Sang và bà U thừa nhận, trong khi bà U cung cấp được 01 Giấy ghi ngày 22/11/2019, với nội dung (Tiền thiếu U) 60.000.000đ, có chữ ký của bà Quang N (bút lục 254), bà N không thừa nhận chữ ký của bà. Tuy nhiên, qua kết quả Giám định (bút lục 260) kết luận chữ ký trong giấy nêu trên là của bà Quang N. Từ đó, cấp sơ thẩm buộc bà N phải có trách nhiệm trả cho bà U 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) và chấp nhận tính lãi đối với 2.000.000đ là có căn cứ.

[6.2] Đối với số tiền nợ vay 21.000.000đ (Hai mươi một triệu đồng). Bà N cho rằng, số tiền này bà nợ của con dâu bà U tên Trịnh T và bà N đã trả xong nên không còn nợ. Còn bà U và chị T thì thống nhất cho rằng, số tiền này trước đây chị T cho bà N vay, sau đó bà U, bà N và chị T thống nhất thỏa thuận để bà U đứng ra trả tiền thay cho bà Ngọc, nên bà N biên nhận nợ cho bà U. Lời trình bày này của bà U, chị T không được bà N thừa nhận. Do đó để chứng minh, bà U cung cấp 01 Giấy ghi ngày 22/11/2019 với nội dung (có mượn U) 21.000.000đ, có chữ ký của bà Quang N (bút lục 248), bà N không thừa nhận chữ ký của bà nhưng bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong khi, theo kết quả Giám định (bút lục 259-260) kết luận chữ ký trong Giấy nêu trên là của bà Quang N. Từ đó, cấp sơ thẩm buộc bà N trả cho bà U 21.000.000đ là có căn cứ.

[7] Đối với số tiền hụi mà bà U yêu cầu bà N trả trong vụ án này gồm: 44.000.000đ (Bốn mươi bốn triệu đồng) tiền hụi do bà U làm chủ và 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tiền hụi do bà U chơi hụi giùm bà N. Tổng 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng).

[7.1] Xét số tiền hụi 44.000.000đ (Bốn mươi bốn triệu đồng) mà bà U yêu cầu bà N trả nợ hụi còn thiếu do bà U làm chủ. Hội đồng xét xử xét thấy; bà U trình bày, bà N có tham gia chơi hụi do bà U làm chủ và bà N còn nợ lại hụi chết là 61.000.000đ (Sáu mươi một triệu đồng). Bà N không thừa nhận tham gia chơi hụi do bà U làm chủ, nên không thừa nhận số nợ này nhưng tại Biên bản đối chất (bút lục 330) bà N thừa nhận có tham gia chơi hụi do bà U làm chủ nhưng đã kết thúc không nợ nên lời trình bày của bà có sự mâu thuẫn, không có cơ sở xem xét. Đồng thời, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bà U cung cấp 01 Giấy ghi “Tiền hụi Út Hết” có nội dung “Quang N có thiếu hụi chị U tổng cộng 61.000.000 đồng”, có chữ ký của bà Quang N (bút lục 250). Quá trình giải quyết vụ án, bà N không thừa nhận chữ ký của bà nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong khi, căn cứ theo kết quả Giám định (bút lục 259-260) kết luận chữ ký trong giấy nêu trên là của bà Quang N, đồng thời những người làm chứng cũng xác định bà N có tham gia chơi hụi do bà U làm chủ, từ đó có cơ sở xác định bà N còn nợ tiền hụi do bà U làm chủ là 61.000.000đ (Sáu mươi một triệu đồng). Trong vụ án này, bà U chỉ yêu cầu bà N trả cho bà U số tiền 44.000.000đ (Bốn mươi bốn triệu đồng) cho các dây hụi kết thúc, là các dây hụi mở ngày 18/9/2018, ngày 29/11/2018, ngày 29/02/2019 và được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở.

Các dây hụi mở ngày 15/8/2018 (âm lịch). Bà N còn nợ lại 17 lần chưa đóng là 17.000.000đ (Mười bảy triệu đồng), dây hụi này kết thúc vào ngày 15/12/2020) thì bà xin rút lại chưa yêu cầu.

[7.2] Đối với số tiền nợ hụi do bà U chơi giùm bà N: Bà U cho rằng, bà N có nhờ bà U chơi hụi giùm từ chủ hụi ông Trương C, chị Hồ N, bà Lâm S, nên bà N còn nợ bà U số tiền là 190.500.000đ (Một trăm chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng). Để chứng minh, bà U cung cấp 01 “Giấy nợ U tiền hụi” ghi ngày

22/11/2019, có nội dung “Tôi tên Quang N có thiếu chị U tổng cộng 190 triệu 500 ngàn” có chữ ký của bà Quang N (bút lục 252). Trong vụ án này, bà U chỉ yêu cầu bà N trả cho bà U các dây hui đã kết thúc, là dây hui mở ngày ngày 28/3/2018, ngày 06/10/2017 và ngày 10/02/2018. Tổng số 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng).

Các dây hui mở ngày 20/4/2019 (âm lịch), ngày 09/7/2019 (âm lịch) và ngày 09/02/2019 (âm lịch), tổng số tiền 175.500.000đ (Một trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) thì bà U xin rút lại chưa yêu cầu.

Bà N không thừa nhận việc có nhờ bà U chơi hui giùm và cũng không thừa nhận chữ ký trong Giấy nợ nêu trên, nhưng bà N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong khi, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên bà Lâm Thị Sáu, ông Trương C, chị Hồ N đều xác định bà U có tham gia chơi hui, có đóng hui đầy đủ và đã mãn hui. Đồng thời, căn cứ vào kết quả Giám định (bút lục 259-260) cũng xác định chữ ký trong Giấy nợ đối với phần này là của bà Quang N. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà N có nghĩa vụ trả số tiền nợ hui cho bà U số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) là có cơ sở.

Bà Quang N yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét đối với số tiền lãi là 332.500.000đ (Ba trăm ba mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) mà bà N đã đóng cho bà U. Quá trình giải quyết vụ án, bà U không thừa nhận có nhận số tiền này nhưng bà N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[8] Từ những căn cứ, phân tích nêu trên xét thấy bà Quang N kháng cáo nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Quang N.

[9] Có cơ sở chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà Quang N về việc bà N kháng cáo có xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) trên tổng số tiền 37.848.000đ (ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng) mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc vợ chồng bà N trả cho bà U.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 147, Điều 148, Điều 161, khoản 2 Điều 244, Khoản 1 Điều 308, Điều 312 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Quang N.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê U.

1. Buộc bà Quang N và ông Nguyễn L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê U số tiền vay còn nợ là 37.848.000đ (Ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) và số tiền nợ lãi là 2.848.000đ (Hai triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

2. Buộc bà Quang N phải có trách nhiệm trả cho bà Lê U số tiền vay và tiền hụi còn nợ tổng cộng là 86.162.000đ (Tám mươi sáu triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 86.000.000đ (Tám mươi sáu triệu đồng) và số tiền nợ lãi 162.000.000đ (Một trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

3. Đình chỉ đối với yêu cầu buộc bà Quang N phải trả tiền dây hụi ngày 15/8/2018 (âm lịch) của bà Lê U; các dây hụi do bà Lê U chơi giùm bà Quang N gồm hụi ngày 20/4/2019 (âm lịch) do ông Trương C làm chủ, hụi ngày 09/7/2019 (âm lịch) do bà Mai T làm chủ và 03 dây hụi ngày 09/02/2019 (âm lịch) do bà Lâm S làm chủ.

Các đương sự có quyền khởi kiện đối với các dây hụi đình chỉ trong vụ án này theo quy định của pháp luật.

4. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của bà Quang N về việc bà Nkháng cáo xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) trên tổng số tiền 37.848.000đ (ba mươi bảy triệu tám trăm bốn mươi tám nghìn đồng) mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc vợ chồng bà N trả cho bà U.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn L và bà Quang N được miễn toàn bộ án phí, do ông Nguyễn L và bà Quang N thuộc hộ cận nghèo.

Bà Lê U được nhận lại 8.612.000đ (Tám triệu sáu trăm mười hai nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí mà bà Lê U đã nộp theo biên lai số 0003003 ngày 21/02/2020 và biên lai số 0003207 ngày 15/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

6. Chi phí cho việc giám định chữ ký: Bà Quang N phải chịu số tiền 6.860.000đ (Sáu triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng), số tiền này bà Lê U đã nộp ứng nên buộc bà Quang N phải nộp 6.860.000đ (Sáu triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng) để hoàn trả lại cho bà Lê U 6.860.000đ (Sáu triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Quang N được miễn toàn bộ, do bà Quang N thuộc hộ cận nghèo nên bà Quang N được nhận lại số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà Quang N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003233 ngày 30/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 26/4/20121.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồ Tâm Tú